

VĂN HOÁ VỚI VIỆC GIẢNG DẠY TIẾNG HÁN CHO NGƯỜI VIỆT NAM

Đỗ Thị Minh

Chủ nhiệm bộ môn LTT - Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc

Trường Đại học Ngoại ngữ

Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Yếu tố văn hoá là một nội dung quan trọng trong giảng dạy ngoại ngữ nói chung và giảng dạy thực hành tiếng nói riêng.

Học một ngoại ngữ không chỉ là học một hệ thống ký hiệu mới mà thực tế là thâm nhập vào một thế giới mới, người học phải có được một năng lực giao tiếp mới trong cộng đồng xã hội mới có một nền văn hoá khác với môi trường tiếng mẹ đẻ. Xác định các yếu tố văn hoá trong giảng dạy tiếng phải tính đến các quan hệ ngôn ngữ và văn hoá trong ngoại ngữ đồng thời phải tính đến sự so sánh với ngôn ngữ và văn hoá tiếng mẹ đẻ.

Đối với học sinh Việt Nam, tiếng Hán là một ngoại ngữ rất đặc biệt: ở đây ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ là những ngôn ngữ cùng loại hình; lại do hoàn cảnh lịch sử, tiếng Hán là ngoại ngữ duy nhất mà ở đó mọi đơn vị từ vựng đều có thể được gán cho một cái vỏ ngữ âm theo hệ thống ngữ âm tiếng Việt, hơn nữa có khoảng 70% từ tiếng Việt là từ Hán Việt.

Việt Nam là một thành viên của vùng văn hoá Hán, trong một thời gian dài chịu ảnh hưởng văn hoá Hán một cách sâu sắc. Những đặc điểm này tạo cho người Việt Nam học tiếng Hán những thuận lợi đặc biệt và đồng thời là những khó khăn cũng đặc biệt so với việc học các ngoại ngữ khác.

Trên cơ sở phương pháp luận đó, đề tài đi sâu phân tích các ưu điểm của bộ giáo trình sơ cấp Hán ngữ (Đặng Ý chủ biên, NXB Đại học Bắc Kinh) và đặc biệt chỉ ra những điểm cần lưu ý, nhấn mạnh và bổ sung để phục vụ đắc lực, hữu hiệu hơn cho học sinh Việt Nam, nêu lên những cơ sở văn hoá học của các hiện tượng ngôn ngữ đáng lưu ý, nhằm tiến tới một giáo trình thực hành tiếng ở giai đoạn cơ sở có tính toán các yếu tố văn hoá phù hợp nhất cho sinh viên Việt Nam học tiếng Hán.

2. Nội dung

Bất cứ một ngôn ngữ nào cũng đều mang bản sắc của dân tộc nói ngôn ngữ đó. Dạy như thế nào để người học dùng ngôn ngữ đích vào giao tiếp đúng với văn hoá bản ngữ, tránh được sự hiểu lầm. để đạt được mục tiêu đó, cần giúp học sinh hiểu đúng ngôn ngữ đích và nền văn hoá được ngôn ngữ đích đó chuyển tải. Có hiểu đúng mới dùng đúng được. Dạy tiếng Hán cũng vậy. Việc xử lý tốt các yếu tố văn hoá Trung Quốc trong quá trình giảng dạy tiếng Hán cho người Việt Nam hiện nay đang là một nhu cầu cấp bách đặt ra cho mỗi cán bộ giảng dạy tiếng Hán tại Việt Nam từ giai đoạn cơ sở đến giai đoạn nâng cao.

“Thành tố văn hoá trong giảng dạy ngoại ngữ” gần đây được các nhà giáo học pháp ngoại ngữ Việt Nam đặc biệt quan tâm, khẳng định và đi sâu nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Các giáo trình thực hành tiếng Trung Quốc dạy cho nhà trường Việt Nam nói chung và ở khoa NN&VHTQ- ĐHNN- ĐHQGHN nói riêng đã được các cán bộ giảng dạy vận dụng sáng tạo vào giảng dạy ở các cấp độ khác nhau. Nhưng trên thực tế chưa có được sự tổng kết, đúc rút kinh nghiệm một cách đầy đủ, chỉ ra cụ thể những yếu tố văn hoá cần thiết giảng dạy có trong các giáo trình để từ đó nêu ra được một cơ sở lý luận về giảng dạy yếu tố văn hoá Trung Quốc trong quá trình giảng dạy tiếng Hán cho người Việt Nam.

Động cơ, mục đích học tập của đối tượng giảng dạy là điều cần thiết phải quan tâm hàng đầu khi bắt đầu vào dạy một ngoại ngữ, vì là căn cứ để xác định đường hướng quá trình giảng dạy ngoại ngữ.

Hiện nay, tại Việt Nam, phần lớn người học muốn dùng tiếng Hán như một công cụ để giao tiếp, còn một bộ phận ưu tú khác thì

muốn dùng tiếng Hán để nghiên cứu, trong tương lai họ sẽ trở thành các nhà Hán học, nhà nghiên cứu văn hoá Hán và giảng dạy tiếng Hán.

Yếu tố văn hoá trong giảng dạy tiếng Hán cho người Việt Nam thể hiện bên trong ngôn ngữ Hán và ngôn ngữ Việt với tư cách một thành tố văn hoá và là một vật chuyển tải văn hoá.

Nội dung mới của đề tài:

Cho tới nay, ở Việt Nam giáo trình sơ cấp Hán ngữ (đã nêu) là tài liệu đã được sử dụng trong khoa NN và VHTQ - ĐHNN - ĐHQGHN nhưng chưa có ai xác định, chỉ ra những điểm cần lưu ý, nhấn mạnh và bổ sung so sánh với tiếng Việt và văn hoá Việt Nam để phục vụ đặc lực hữu hiệu hơn cho học sinh Việt Nam. Đề tài này ngoài phần đóng góp ý kiến (gồm 48 mục), trong đó phân tích chi tiết, tỉ mỉ, cụ thể, đối chiếu, so sánh và đưa ra cách dạy phù hợp những nội dung có liên quan đến văn hoá Hán - Việt cho học sinh Việt Nam, còn nêu những cơ sở văn hoá học của các hiện tượng ngôn ngữ đáng lưu ý nhằm tiến tới một giáo trình thực hành tiếng ở giai đoạn cơ sở có sự cân nhắc tính toán các yếu tố văn hoá phù hợp nhất cho sinh viên Việt Nam học tiếng Hán.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu một số ví dụ trong số 48 điểm cần lưu ý, nhấn mạnh bổ sung cho giáo trình sơ cấp Hán ngữ nêu trên. Ngay bài đầu tiên của giáo trình sau phần ngữ âm (bài 16) người học đã tiếp xúc với một vấn đề có ý nghĩa lớn lao và sâu xa về văn hoá thể hiện trong Hán ngữ, đó là vấn đề xưng hô liên quan đến dòng họ.

Dòng họ là một hiện tượng lịch sử xã hội đặc biệt mang tính phổ quát của nhân loại. Ý thức về dòng họ là dấu hiệu quan trọng đánh dấu bước phát triển của xã hội loài người từ mông muội đến văn minh.

Nói về dòng họ, người Trung Hoa từ thời cổ đại đã có 2 từ khác nhau là “tính” và “thị”. Thời cổ đại xa xưa ấy loài người đã trải qua chế độ thị tộc mẫu hệ. Con đẻ ra không biết bố, mà chỉ sống với mẹ. Đó chính là nguyên nhân dẫn tới chữ ‘tính’ được tạo ra bằng cách ghép chữ ‘nữ’ với chữ ‘sinh’. Rất nhiều họ thời cổ đại ghi lại trong thuyết văn giải tự (cuốn sách hình thành vào năm 100 sau công nguyên) đều viết với bộ nữ như họ Khương, họ Cơ, họ Siêu... Nếu như “tính” bắt nguồn từ xã hội mẫu hệ thì “thị” lại là sản phẩm của xã hội

phụ hệ. Nhân loại từ bấy người nguyên thủy sang xã hội mẫu hệ đã là một bước phát triển lớn khiến chất lượng nhân khẩu được nâng cao đáng kể. Từ chế độ mẫu hệ sang xã hội phụ hệ, chế độ hôn nhân càng chặt chẽ hơn, sau khi những thế hệ con cháu độc lập thành những chi phái riêng, mỗi chi phái cần có ký hiệu riêng của mình, đó là “thị”. Xã hội ngày một phát triển, dần dần đã hình thành một sơ đồ đẳng cấp trong quan hệ “tính” - “thị”, trong nội bộ giai cấp quý tộc phân biệt cao thấp. Người bình dân thì chỉ có “tính” mà không có “thị”, còn nô lệ chỉ có tên mà thôi. Sách có câu “Tính biệt hôn nhân, thị biệt quy tiện” (“tính” là phân biệt huyết thống hôn nhân, “thị” là phân biệt sang hèn).

Các họ ở Trung Quốc ngày nay không còn phân biệt “tính” với “thị” nữa. Việc xoá bỏ sự phân biệt này xảy ra sau thời Tần. Bởi vì từ thời Xuân Thu, nhất là thời Chiến Quốc, chư hầu công phạt nhau liên miên, các nước nhỏ bị diệt vong, các công tộc đại phu và hậu duệ của họ sa sút thành bình dân. Sau khi Tần diệt sáu nước, nhiều công tử vương tôn và quý tộc, nhiều họ đều trở thành thân dân của Tần, địa vị thân phận không còn nữa, sự phân biệt sang hèn bằng thị không có lý do và điều kiện tồn tại.

Người Trung Quốc rất coi trọng “họ” một phần quan trọng còn do ảnh hưởng của tư tưởng “kính tông pháp tổ”. Đối họ có nghĩa là đối tổ tông, đó là điều sỉ nhục lớn nhất. Cho nên viết sai họ, gọi nhầm họ bị xem là bị xúc phạm.

Họ tên người là một nét tiêu biểu văn hoá Hán trên lĩnh vực này. Song nên chú ý rằng trong tâm thức người Hán, vai trò của “họ” quan trọng hơn người Việt Nam rất nhiều.

Điều đáng lưu ý khi dạy Hán ngữ cho người Việt ở đây là: “họ” trong tiếng Việt là một danh từ còn “tính” trong tiếng Hán vừa là một danh từ vừa là một động từ.

Trong câu: “Nín gui xing?” (Xin ngài cho biết quý danh?) hoặc “yi.....wei xing” (lấy..... làm họ) v.v... thì “tính” là danh từ. Còn trong “Ni xing shen me?” (Anh họ gì?) hoặc “Ta xing Zhang, bú xing Wang”, (ông ấy họ Trương, không phải họ Vương) thì “tính” là động từ, mang các tân ngữ (gì, Trương, Vương) được phủ định trực tiếp bằng phó từ “bất” (không).

Văn hoá giao tiếp đòi hỏi dạy đồng thời các mẫu câu “Anh tên gì?” và “Xin ngài cho biết quý danh!” cũng cần giới thiệu sớm cho người học biết để có thể hiểu được câu trả lời của người Trung Quốc có văn hoá:

“Bi xing Zhang, ming zi jiao Jianguo” (Tôi họ Trương, tên là Kiến Quốc).

Mặc dù trọng điểm ngôn ngữ của bài 16 là câu chữ “shi” (“là”) song trong thực tiễn giảng dạy cho học sinh Việt Nam, nên đồng thời cung cấp các mẫu câu cần thiết nói trên, yêu cầu học sinh ghi nhớ máy móc và vận dụng vào giao tiếp ngay từ đầu theo tình huống tương ứng.

Bài 18 dạy cách biểu đạt “Zao, Anna” (Chào Anna buổi sớm nhé). Đó là cách biểu đạt mới ảnh hưởng phương Tây vốn không có trong thói quen người trung Quốc.

Bài 28 giới thiệu cách biểu thị thời gian. Người Trung Quốc ngoài các đơn vị chung là giờ, phút, giây còn có một đơn vị quen dùng là “khắc” tương đương 15 phút. Tiếng Việt cũng có từ Hán Việt “khắc” nhưng với nghĩa khác tương đương 2 tiếng (đêm năm canh ngày sáu khắc). Còn khắc của tiếng Hán gắn với văn hoá Hán. Người Trung Quốc xưa khắc vạch trên cột gỗ đo mức nước rút xuống cái “lậu hồ” (cái bình rò).

Bài 33 giới thiệu về bổ ngữ xu hướng trong tiếng Hán. Cần lưu ý học sinh rằng bổ ngữ xu hướng là một phạm trù ngữ pháp không có trong tiếng Việt. Đất nước Việt Nam chạy dài từ Bắc vào Nam, tiếng Việt quan tâm đến phương hướng di chuyển từ Bắc đến Nam hay từ Nam đến Bắc để dùng động từ “vào”, “ra”: “vào nam ra bắc”. Một người Việt ở Huế nói “Bà ở Hà Nội vô, má ở Sài Gòn ra”. Câu ấy diễn đạt bằng tiếng Hán cả hai bổ ngữ xu hướng đều dùng “lái”.

Trong tiếng Hán, ý thức về xu hướng Bắc Nam chỉ thể hiện khi nói đến hai phía của Trường Giang (“Bei shang”, “Nan xia”).

Bài 38 có câu ngôn ngữ “San ge he shang mei shui he” nghĩa đen là “ba ông sư thì chẳng có nước mà ăn”, nghĩa bóng phê phán tâm lý tỵ nạnh, ỷ lại nhau thành ra vô trách nhiệm. Nếu dịch nguyên văn câu chữ như vậy người Việt sẽ không hiểu gì, cần tìm từ ngữ có ý nghĩa tương đương trong tiếng Việt mặc dù hình thức biểu đạt ngôn

ngữ không giống nhau. Ở đây thành ngữ tương đương là “lắm sãi không ai đóng cửa chùa”.

Bài 57 trong tiếng Hán dạy cách dùng mở rộng của nghi vấn từ trong câu phức khác với tiếng Việt, nghi vấn từ trong phân câu thứ nhất biểu thị một người hoặc sự vật nhất định nào đó rồi lại xuất hiện trong phân câu thứ hai để chỉ đúng người hoặc sự vật ấy. Hai phân câu được nối liền với nhau bằng “thì” biểu thị điều kiện đặt trước động từ ở phân câu thứ hai. Trong tiếng Việt phân câu thứ hai không dùng lại nghi vấn từ như trong tiếng Hán mà thay vào đó một từ ngữ khẳng định tương ứng: ai \ nấy \ người nào \ người ấy ; đâu \ đấy ; thế nào ; thế ấy ; cái gì ; cái ấy . Ví dụ “ghét của nào trời trao của ấy”). Cũng cần lưu ý học sinh rằng trong khi “thì” của tiếng Việt đứng ngay đầu phân câu thứ hai thì “jiu” của tiếng Hán phải đứng sau chủ ngữ trước vị ngữ của phân câu thứ hai.

Ở bài 58 cách dùng trùng điệp của từ ngữ trong tiếng Hán mang nhiều ý nghĩa khác. Ví dụ lượng từ được lặp lại sẽ có ý nghĩa “mỗi” Ví dụ: “Ge ge laoshi dou re ai gong zuo” (Mỗi thầy giáo đều thiết tha với công việc của mình).

Lượng từ tiếng Việt không có cách dùng như vậy. Ví dụ không thể nói “Các các con đường”. Cách nói “Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu chỉ là hiện tượng cá biệt mà thôi.

Các ví dụ nêu trên đủ cho ta thấy giảng dạy tri thức văn hoá có liên quan đến ngôn ngữ là một nội dung không thể thiếu được trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ.

Văn hoá là một khái niệm rộng lớn bao gồm toàn bộ của cải vật chất và tinh thần của loài người trong quá trình phát triển. Tri thức văn hoá được ngôn ngữ chuyển tải gồm những tri thức chung và tri thức văn hoá giao tiếp. Một nền văn hoá dân tộc nào đó thường mang sắc thái của dân tộc đó. Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng của loài người đồng thời nó cũng là phương tiện chuyển tải văn hoá. Tiếng Hán trong quá trình phát triển đã gắn bó với nền văn hoá Trung Quốc vì vậy dạy tiếng Hán đương nhiên là dạy văn hoá Trung Quốc có liên quan đến tiếng Hán. Nhưng dạy tiếng Hán không phải là dạy văn hoá Trung Quốc có trong tiếng Hán để giao tiếp. Mục đích giao tiếp cho ta xác định một nội dung có hạn. Đó là văn hoá giao tiếp.

Các cơ sở lý luận về văn hoá giao tiếp xuất phát từ đặc điểm ngôn ngữ và văn hoá dân tộc trong sự so sánh các đặc điểm đó với một dân tộc khác. Cơ sở ngôn ngữ tâm lý dân tộc và phong tục tập quán có liên quan mật thiết với nhau. Mặt khác, trong giao tiếp không chỉ giới hạn ở văn hoá giao tiếp mà chính việc sử dụng đúng ngôn ngữ cũng là “có văn hoá”. Như vậy văn hoá Trung Quốc trong giảng dạy tiếng Hán sẽ gồm tri thức văn hoá Trung Quốc và văn hoá giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc với người Trung Quốc.

3. Những kinh nghiệm và đề nghị

Chúng tôi cho rằng để xác định việc dạy văn hoá trong việc dạy tiếng Hán cho người Việt Nam là việc cần có sự thống nhất của ngành giáo dục để tiến tới biên soạn giáo trình chung cho người Việt Nam học tiếng Hán chứ không nên cứ dùng mãi các giáo trình của người Trung Quốc biên soạn. Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc đã và đang tích cực hợp tác mời các chuyên gia Trung Quốc biên soạn giáo trình Hán ngữ cơ sở. Nhà trường cần có sự hỗ trợ mạnh mẽ hơn cả về nhân lực và kinh phí bằng các dự án lớn hơn. Nên chăng cần có tổ chức biên soạn hệ thống giáo trình của khoa như những năm 70 khoa Trung đã từng làm. Đó là điều mong muốn của chúng tôi, những người đang trực tiếp tham gia giảng dạy tiếng Hán tại Việt Nam.

(Bài viết có sử dụng tài liệu của GS. Phan Văn Các và Lê Văn Tâm.)